TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2020/DS - PT
Ngày: 20/7/2020
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy

Các Thẩm phán: Ông Bằng Công Hiệp và bà Dương Thị Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thúy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh TN.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN tham gia phiên tòa*:** Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 20/7/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh TN mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 23/2020/TLPT- DS ngày 20/02/2020 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất". Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DSST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã PY, tỉnh TN bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 33/2020/QĐ-PT ngày 03 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Đỗ Văn D, sinh năm 1957 (vắng mặt)

HKTT: xóm AH, xã TC, thị xã PY, tỉnh TN

Người đại diện: ông Phùng Văn Cầu, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: tầng 3, số 281, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn: ông Nguyễn Đắc Thực, Công ty luật TNHH Minh Thư, đoàn Luật sư thành phố Hà Nội (có mặt)

2. Bị đơn: ông Đỗ Văn H, sinh năm 1960 (có mặt)

HKTT: xóm AH, xã TC, thị xã PY, tỉnh TN

3. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

3.1 UBND thị xã PY, tỉnh TN

Đại diện theo ủy quyền: ông Dương Văn Diễn - Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường thị xã PY, tỉnh TN (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.2 Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1956 (vợ ông H - có mặt)

3.3 Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956 (vợ ông D - vắng mặt)

Bà H ủy quyền cho anh Đỗ Văn Th, sinh năm 1979 (có mặt)

Các đương sự đều trú tại: xóm AH, xã TC, thị xã PY, tỉnh TN

4. Người làm chứng:

4.1 Ông Lê Văn Thức, sinh năm 1930 (vắng mặt)

4.2 Ông Phạm Quang Dũng, sinh năm 1951 (vắng mặt)

4.3 Ông Nguyễn Văn Oanh, sinh năm 1955 (vắng mặt)

4.4 Ông Nguyễn Hữu Lập, sinh năm 1952 (vắng mặt)

4.5 Ông Dương Văn Viên, sinh năm 1960 (vắng mặt)

4.6 Ông Lê Công Hùng, sinh năm 1939 (vắng mặt)

4.7 Ông Đỗ Văn Nhâm, sinh năm 1962 (vắng mặt)

4.8 Ông Nguyễn Văn Hạnh, sinh năm 1958 (có mặt)

4.9 Ông Đỗ Văn Sinh, sinh năm 1945 (vắng mặt)

4.10 Ông Nguyễn Đình Quý, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Các đương sự đều trú quán: xóm AH, xã TC, thị xã PY, tỉnh TN

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn ông Đỗ Văn D, người đại diện ông Phùng Văn Cầu, người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:

Gia đình ông Đỗ Văn D được cấp quyền sử dụng đất nông nghiệp, trong số thửa đất được cấp có thửa đất số 21a, tờ bản đồ số 71, diện tích 334m^2, thửa đất này tiếp giáp 3 bên với đất nhà ông Đỗ Văn H, một bên giáp đường đi của xóm. Gia đình ông sử dụng thửa đất trên từ năm 1977 cho đến nay và đóng thuế cho nhà nước theo quy định. Nguồn gốc đất, khi ông xây dựng gia đình bố mẹ cho, ông đã vỡ lại để trồng màu, sau đó trồng chè, xung quanh trồng xoan, tre. Ngày 20/5/2016 ông đã được UBND huyện PY (nay là thị xã PY) cấp giấy chứng nhận QSD đất cùng với toàn bộ diện tích đất canh tác khác. Ngoài giấy chứng nhận QSD đất được cấp năm 2006 gia đình ông không còn được cấp giấy chứng nhận QSD đất nào khác. Năm 2013, do đất đã bạc màu và xóm AH làm đường giao thông nên ông đã chặt toàn bộ cây trên đất cho xóm lấy đất để làm nền đường đồng thời mở rộng đường của xóm, sau đó gia đình lại tiếp tục trồng sắn lên trên đất thì gia đình ông H ra tranh chấp, phá sắn của gia đình ông để trồng cỏ, chuối. Nay ông yêu cầu ông H trả lại phần đất đã lấn chiếm của gia đình ông, diện tích đất thực tế sau khi xóm lấy đất làm đường còn 297m^2. Trên đất hiện tại không có tài sản gì.

Bị đơn ông Đỗ Văn H và người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C trình bày: Bố ông là Đỗ Văn H và ông Đỗ Văn D là hai anh em ruột, bố ông là con cả trong gia đình, ông D là chú ruột của ông. Khi bố ông xây dựng gia đình thì ông bà nội cho ra ở riêng trên 1 quả đồi. Năm 1975 bố ông mất, năm 1979 mẹ ông mất, ông tiếp tục sử dụng đất của bố mẹ cho đến nay. Thửa đất đang tranh chấp giữa gia đình ông với gia đình ông D là một phần đất của bố mẹ ông, trước đó trên đất có nhà tranh, tre do bố mẹ làm. Năm 1979 bão làm đổ nhà ông đã dỡ nhà để trồng sắn, năm 1983 ông Đỗ Văn D do gia đình đông con, không có bãi làm nên ông cho mượn để trồng sắn. Khi cho đất ông chỉ nói

miệng, không làm giấy tờ nhưng có nói khi ông cần thì phải trả lại ông. Năm 1993 khi kê khai để cấp giấy chứng nhận QSD đất ông kê khai cả phần đất này và được cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 7/5/1993, tại thửa 21, tờ bản đồ 19-III, diện tích 400m^2 thổ cư; 1.778m^2 đất màu. Đến năm 2015 ông đòi lại đất để sử dụng thì xảy ra tranh chấp. Ông D cho rằng đất là của ông D và yêu cầu ông trả lại 297m^2 đất ông không đồng ý, ông yêu cầu ông D trả lại đất trên cho gia đình ông. Ông không có ý kiến gì đối với kết quả thẩm định của Tòa án.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân thị xã PY trình bày tại công văn số 1822/UBND-TNMT, ngày 14/12/2017: Ông Đỗ Văn H được UBND huyện PY cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 7/5/1993, trong đó có thửa 21, tờ bản đồ 71, diện tích 2.178m^2 (đất ở 400m^2, đất cây lâu năm 1.778m^2); Đất ông Đỗ Văn D được UBND huyện PY cấp giấy CNQSD ngày 20/5/2006 tại thửa 21a, tờ bản đồ 71 có diện tích 334 m^2, mục đích sử dụng đất CLN. Qua kiểm tra giấy chứng nhận QSD đất và bản đồ địa chính thì khi cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Đỗ Văn H đã trừ phần diện tích của ông Đỗ Văn D đang sử dụng. Trên thực tế, đối chiếu bản đồ địa chính, sổ địa chính, giấy chứng nhận QSD đất của ông H thì gia đình ông H không bị thiếu đất. Theo lời khai của ông Đỗ Văn H: thửa đất số 21a ông D đang sử dụng là do ông cho ông D mượn từ năm 1983, nay gia đình ông đòi lại. Căn cứ khoản 2 điều 2 Luật đất đai năm 1993 thì: nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Do vậy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông H.

Những người làm chứng trình bày:

+ Ông Phạm Quang Dũng: Nguồn gốc đất đang tranh chấp giữa ông D và anh H ông không biết do ai khai phá. Năm 1992, 1993 ông làm trưởng xóm An Hòa, khi dẫn đạc để cán bộ đo đất ông H chỉ đo cả phần đất đang tranh chấp là của gia đình ông, không thấy ông D nói đất này là của ông D. Sau khi đo đất số liệu đo được bàn giao cho cấp trên. Về số đo thực tế và trên bản đồ không trùng nhau ông không biết lý do tại sao. Quá trình sử dụng đất trong gia đình chuyển đổi cho nhau như nào ông không nắm được.

+ Ông Lê Văn Thức và ông Lê Công Hùng cùng trình bày: đất là do ông Lụa khai phá, sau đó cho ông D hay cho anh H ông không biết, ông D có trồng sắn, trồng chè trên đất. Ngoài ra, còn có ông Nguyễn Đình Quý khai: ông là công dân xóm AH, xã TCg. Từ khi ông còn nhỏ đã thấy ông D sử dụng đất hiện nay đang tranh chấp và trồng sắn, chè trên đất. Ông nghe mọi người kể lại đất này do bố ông H cho ông D sử dụng, còn việc cho mượn hay chuyển nhượng ông không được biết.

+ Ông Nguyễn Văn Oanh trình bày: đất đang tranh chấp là của bố mẹ anh Hkhai phá, khi đo đất lập bản đồ địa chính đã xác định là đất của anh H, còn trong gia đình cho nhau mượn như nào và từ bao giờ ông không được biết.

+ Ông Dương Văn Viên trình bày: đất đang tranh chấp là do bố mẹ ông H khai phá, còn sau khi đo đạc bản đồ 299 như nào ông không được rõ.

+ Ông Nguyễn Hữu Lập trình bày: đất tranh chấp là do ông Hảo khai phá, quyền sở hữu sau đo đạc bản đồ 299 thay đổi như nào nhờ pháp luật giải quyết.

+ Ông Nguyễn Văn Hạnh trình bày: ông sinh ra và lớn lên ở xóm AH, về đất tranh chấp ông xác định trước năm 1980 ông Lụa là bố đẻ ông D và là ông của anh H vẫn sử dụng. Khi ông Lụa chết thì bà Quý là vợ 2 ông Lụa sử dụng, bà Quý mất đi thì ông D sử dụng

+ Ông Phạm Quang Dũng trình bày: đất là do cụ Lụa khai phá và sử dụng, còn cho ông D hay ông H ông không được biết

+ Ông Đỗ Văn Sinh trình bày: ông có họ với ông D, ông H. Bố ông D (ông Lụa) gọi ông là anh, do vậy ông D gọi ông (Sinh) là ông, còn ông H gọi ông (Sinh) là cụ. Đất đang tranh chấp giữa ông D và ông H nguồn gốc là do ông Lụa đổi từ ông Quý, sau đó cho ông D là con sử dụng. Như vậy ông D sử dụng là do bố cho, còn đất ông H đang sử dụng là do bố ông H (ông Hảo - con ông Lụa) cho, đất ông H sử dụng liền sát với đất tranh chấp. Quá trình sử dụng đất ông D trồng keo, chè, sắn, khi xóm xin đất để làm đường ông D chặt chè, keo trên đất cho xóm lấy đất. Chỉ sau khi xóm lấy đất ông D tiếp tục trồng cây thì xảy ra tranh chấp.

+ Ông Đỗ Văn Nhâm trình bày: ông là em ruột của ông D, là chú ruột ông H, bố ông có 02 vợ, nhưng bố ông H, ông D và ông là cùng bố cùng mẹ. Đất đang tranh chấp giữa ông H và ông D nguồn gốc là do bố ông và ông Lại Công Quý (đã chết) đổi đất cho nhau để liền bờ bãi, tiện sử dụng; đất ông H đang sử dụng là do bố mẹ khai phá sau đó cho bố ông H khi lấy vợ ra ở riêng, không phải do bố mẹ ông H khai phá vị trí đất ở phía tây đất ông H hiện đang sử dụng. Ông D sử dụng đất này từ năm 1978, khi ông mới lấy vợ, là bố mẹ bảo lên trồng chè, sắn trên đất. Năm 1980 ông H mới lấy vợ, việc ông H nói cho ông D mượn đất chỉ có ông H nói như vậy. Ông H cho rằng đất đang tranh chấp là của bố mẹ ông H, quá trình ông H sử dụng đã cho ông D mượn là không đúng. Năm 1978 khi ông D lấy vợ ra ở riêng bố mẹ cho vợ chồng ông D đất này để làm cho đến nay. Khi xảy ra tranh chấp gia đình đã hòa giải nhưng ông H không nghe.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và xác minh thể hiện:

+ Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện PY cấp ngày 20/05/2006 hộ ông Đỗ Văn D và bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng 2.613m^2; trong đó có thửa đất số 21a, tờ bản đồ 71, diện tích 334m^2 (đất CNL). Theo bản đồ địa chính, thửa đất ông D đang sử dụng là thửa 21a, tờ bản đồ 71 diện tích 334m^2. Tại sổ địa chính, ngày vào sổ 7/12/1994, tên chủ sử dụng ông

Đỗ Văn D có thửa 21, tờ bản đồ 71, diện tích 334m^2. Theo trích đo hiện trạng sử dụng đất, thửa đất hiện tại ông D đang sử dụng là thửa số 21a, tờ bản đồ 71, diện tích 297m^2. Diện tích đất thiếu được xác định do ông D cho đất để xóm AH làm đường giao thông.

+ Theo giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Đỗ Văn H, do UBND huyện PY cấp ngày 07/5/1997; diện tích sử dụng 5.202m^2, trong đó có thửa đất số 21, tờ bản đồ 19-III, diện tích 400m^2 (đất thổ cư) và 1.778m^2 đất màu. Tại sổ thuế của hộ ông Đỗ Văn H: diện tích đất canh tác không thể hiện có thửa số 21; diện tích đất ở 400m^2, đất vườn tạp 1.000m^2. Tại sổ địa chính, ngày vào sổ 6/12/1994, tên chủ sử dụng ông Đỗ Văn H có thửa 21, tờ bản đồ 71, diện tích 1.089m^2. Tại sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất thể hiện ngày vào sổ 23/5/1997, số vào sổ 1322; số phát hành giấy chứng nhận QSD đất D110680, tổng diện tích 5.202m^2. Theo bản đồ địa chính, thửa đất số 21, tờ bản đồ 71 diện tích 2.178m^2, mục đích sử dụng đất thổ cư. Theo trích đo hiện trạng, thửa đất số 21, tờ bản đồ 71 có diện tích 1.986m^2; phần đất xóm AH đã lấy làm đường là 118m^2.

Với nội dung trên, tại bản án số 15/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã PY đã xét xử và quyết định:

Áp dụng: Khoản 9 điều 26, điều 35, 39, 147, 157, 158, 165, 166, 271, 273 BLTTDS; điều 158,161,163,166,169,189 Bộ luật dân sự 2015; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 97,100,166,203 Luật đất đai; Pháp lệnh 10/2009/PL-UBTVQH 12 về án phí, lệ phí Toà án, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn D về "Tranh chấp QSD đất" đối với ông Đỗ Văn H.

1.1. Ông Đỗ Văn D, bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng diện tích đất 297m^2, thửa số 21a, tờ bản đồ 71, tại xóm AH, xã TC, thị xã PY, tỉnh TN; Vị trí đất cụ thể như sau: Phía Bắc giáp thửa 21 có số đo: 5,14m; 9,56m, Phía Nam, giáp thửa 21, có số đo 12,95m, Phía Tây giáp thửa 21, có số đo 12,67m; 7,93m, Phía Đông, giáp đường liên xóm có số đo 4,15m; 7,32m; 12,89m (có trích đo địa chính kèm theo)

1.2.Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đất:

Ông Đỗ Văn H phải chịu 10.000.000đ (mười triệu đồng) chi phí thẩm định, định giá tài sản và đo đất. Ông Đỗ Văn D được hoàn trả 10.000.000đ (mười triệu đồng) chi phí thẩm định, định giá tài sản và đo đất đã nộp (do ông H có trách nhiệm trả).

2. Về án phí: ông Đỗ Văn H phải chịu 2.494.800đ án phí DSST để xung công quỹ Nhà nước. Trả lại ông Đỗ Văn D 200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã PY, tại biên lai số 0009206 ngày 26 tháng 4 năm 2016.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/12/2019, ông H làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án, với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án không khách quan, toàn diện, đầy đủ; đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà không có căn cứ, chứng cứ để chứng minh, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông H vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thị xã PY đã có đơn xin xét xử vắng mặt; những người làm chứng vắng mặt (chỉ có ông Nguyễn Văn Hạnh có mặt), nhưng họ đã có đầy đủ lời khai thể hiện trong hồ sơ và đã được triệu tập hợp lệ. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Tại phiên tòa: Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận, phần diện tích đất tại thửa 21a-tờ bản đồ số 71-BĐĐC được ông D sử dụng ổn định, liên tục, không tranh chấp từ năm 1977 (theo nguyên đơn) và từ năm 1983 (theo bị đơn) đến năm 2015. Khi sử dụng phía ông D đã trồng cây nông nghiệp và cây keo trên đất. Năm 2015, sau khi chặt hết cây để hiến đất làm đường, thì hộ ông D dừng sử dụng do phát sinh tranh chấp.

Nguồn gốc thửa đất số 21a, tờ bản đồ 71 BĐĐC, diện tích 334m^2 (đất CNL) đang tranh chấp là của cụ Đỗ Văn Lụa. Người thực tế sử dụng đất và nộp thuế đất là ông Đỗ Văn D. Ngoài việc ông Đỗ Văn H tự khai: "Năm 1983 cho ông D mượn đất để canh tác vì gia đình ông D đông con, khi nào cần sẽ đòi lại", thì không có bất kỳ giấy tờ, tài liệu hay người làm chứng nào khác chứng minh cho lời khai này của ông H. Bản thân ông H cũng thừa nhận, đất khi bố mẹ ông sử dụng và chuyển cho ông tiếp tục sử dụng đều không có giấy tờ gì; ông cũng không có bất kỳ tài liệu nào khác để khẳng định diện tích đất ông D đang sử dụng thuộc quyền quản lý của ông.

[3] Diện tích đất tranh chấp, ông Đỗ Văn D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu năm 1994, được thể hiện tại sổ địa chính lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã TC ngày vào sổ 7/12/1994, ghi tên chủ sử dụng ông Đỗ Văn D có thửa 21, tờ bản đồ 71, diện tích 334m^2. Ngày 20/05/2006, hộ ông Đỗ Văn D và bà Nguyễn Thị H được cấp quyền sử dụng đất lần thứ hai vẫn tại thửa đất số 21a, tờ bản đồ 71, diện tích 334m^2 (đất CNL). Vị trí và diện tích đất qua hai lần cấp của hộ ông D là không đổi.

Ông H cho rằng, diện tích đất này ông đã dẫn đạc và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1993. Nhưng theo giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Đỗ Văn H, do UBND huyện PY cấp ngày 07/5/1997 có thửa đất số 21, tờ bản đồ 19-III, diện tích 400m^2 (đất thổ cư) và 1.778m^2 đất màu. Theo bản đồ địa chính, thửa đất thửa 21, tờ bản đồ 71 diện tích 2.178m^2. Theo trích đo hiện trạng, thửa đất thửa 21, tờ bản đồ 71 có diện tích 1.986m^2 (118m^2 đất bị thiếu là do xóm AH đã lấy làm đường đi). Các diện tích đất này chưa cộng 334m^2 đất đang tranh chấp tại thửa 21a, thì đều nhiều hơn so với diện tích đất được cấp lần thứ nhất ghi tại sổ địa chính lưu giữ ở Ủy ban nhân dân xã TC ngày vào sổ 06/12/1994, tên chủ sử dụng ông Đỗ Văn H có thửa 21, tờ bản đồ 71 với diện tích 1.089m^2 và phần diện tích đất này không bao gồm 334m^2 đã cấp cho ông Dậu.

[4] Quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông H và ông D là như nhau. Các bên đều không có khiếu nại hay ý kiến phản đối khác về các diện tích đất đã được cấp. Diện tích đất từ khi được cấp trong giấy chứng nhận QSD đất và hiện trạng sử dụng đất hiện nay của hai hộ là không đổi (hộ ông H diện tích thực tế còn tăng lên), phần đất thiếu hiện nay là do các bên tự nguyện hiến đất làm đường dân sinh xóm. Thửa đất số 21a của ông D và thửa đất số 21 của ông H từ khi sử dụng đến khi các bên đăng ký xin cấp đất là hoàn toàn riêng biệt, không có sự cấp trồng giữa hai thửa với nhau. Đối chiếu các số đo diện tích đất từ thực tế sử dụng, bản đồ địa chính, sổ địa chính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 2 hộ, thì hộ ông H hoàn toàn không bị thiếu đất. Mặt khác, theo khoản 2 Điều 2 Luật đất đai năm 1993 thì: Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Do vậy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông H.

[5] Từ các phân tích trên thấy, bản án dân sự sơ thẩm số 15 ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã PY đã tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn D, buộc ông Đỗ Văn H phải trả lại 297m^2 đất tại thửa 21a - tờ bản đồ số 71 BĐ-ĐC tại xóm AH, xã TC, thị xã PY, tỉnh TN là có căn cứ.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm ông Đỗ Văn H không cung cấp được tài liệu gì mới liên quan đến yêu cầu kháng cáo, do vậy kháng cáo của ông H không được chấp nhận.

[7] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị không buộc ông H phải trả lại số tiền 10.000.000đ chi phí thẩm định, định giá như bản án sơ thẩm đã tuyên và ông Hà cũng nhất trí, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này và sửa bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng.

[9] Tại phiên tòa phúc thẩm , đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Văn H. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã PY, tỉnh TN về phần chi phí tố tụng là có căn cứ.

Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Hà phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Về án phí dân sự sơ thẩm, án sơ thẩm buộc ông H phải chịu án phí là có căn cứ, đúng quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 158, 161, 163, 166, 169, 189 Bộ luật dân sự 2015; Điều 688 bộ luật dân sự năm 2005; Điều 97, 100, 166, 203 Luật đất đai; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH 12 về án phí, lệ phí Toà án, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Văn H. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã PY, tỉnh TN.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn D về "Tranh chấp quyền sử dụng đất" đối với ông Đỗ Văn H.

2. Ông Đỗ Văn D, bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng diện tích đất 297m^2, tại thửa số 21a, tờ bản đồ 71 tại xóm AH, xã TC, thị xã PY, tỉnh TN; Vị trí đất cụ thể như sau:

Phía Bắc giáp thửa 21 có số đo: 5,14m; 9,56m

Phía Nam, giáp thửa 21, có số đo 12,95m

Phía Tây giáp thửa 21, có số đo 12,67m; 7,93m

Phía Đông, giáp đường liên xóm có số đo 4,15m; 7,32m; 12,89m

(có trích đo địa chính kèm theo)

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đất:

Ông Đỗ Văn D tự chịu toàn bộ 10.000.000đ (mười triệu đồng) chi phí thẩm định, định giá tài sản, đo đất và không yêu cầu ông Đỗ Văn H phải hoàn trả. (Số tiền này ông Dậu đã nộp đủ).

4. Về án phí:

- Về án phí sơ thẩm: Ông H phải chịu 2.494.800đ (hai triệu bốn trăm chín mươi tư nghìn tám trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí phúc thẩm: Ông Đỗ Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông H số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án

phí dân sự phúc thẩm, theo biên lai thu số 0004541 ngày 11/12/2019 tại Chi cục thi hành án thị xã PY, tỉnh TN.

Trả lại ông Đỗ Văn D 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự, theo biên lai số 0009206 ngày 26 tháng 4 năm 2016 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã PY, tỉnh TN.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh TN;
- TAND TX PY;
- Chi cục THADS TX PY;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thủy